

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số: 04/2024/KDTM-PT

Ngày: 09/01/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng cung

ứng dịch vụ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: **Ông Bùi Đức Bằng**

Các Thẩm phán :

Bà Lê Thúy Linh

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Trung Kiên** - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Hoàng Thị Hồng Chiêm- Kiểm sát viên.

Ngày 09/01/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 216/TLPT-KDTM ngày 12/10/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 24/2023/KDTM-ST ngày 26/5/2023 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 716/2023/QĐXX-PT ngày 30/10/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 806/2023/QĐ-HPT ngày 01/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần M Việt Nam

Địa chỉ trụ sở: Tầng 18, tòa nhà 169 Nguyễn Ngọc V, phường T1, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đức D, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thanh N, Nhân viên Công ty. (theo Giấy uỷ quyền số 02/2023/UQ-M ngày 15/3/2023). (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trần Đức T, Luật sư Công ty Luật TNHH HT - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt)

2. Bị đơn: Công ty cổ phần Đầu tư Đ Hà Nội

Địa chỉ trụ sở: Tầng 5M, Tòa nhà Hei Tower, số 1 Đường N, phường N,

quận T, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung C, Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Thạch Quang T2, sinh năm 1982 (*Theo Giấy uỷ quyền số 1310/2023/UQ/LEGIAVIET-HNPIC ngày 13/10/2023 và Văn bản đăng ký người đại diện theo ủy quyền số 1311/CV/2023 ngày 13/11/2023*).
(Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Văn Q, Luật sư Công ty Luật TNHH L - Liên đoàn Luật sư Việt Nam. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình Toà án giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Công ty Cổ phần M Việt Nam trình bày:

Ngày 06/08/2019, Công ty cổ phần M Việt Nam (gọi tắt là Công ty M) và Công ty cổ phần đầu tư Đ Hà Nội (gọi tắt là Công ty Đ Hà Nội) đã ký kết Hợp đồng tư vấn phát triển và phân phối độc quyền số 11/HĐPPĐQ/HNPIC-M ngày 06/08/2019 về việc phân phối các căn hộ tại Dự án “Căn hộ du lịch và khách sạn Peninsula, khu đô thị Biển An Viên, phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa” do Công ty Đ Hà Nội làm Chủ đầu tư (gọi tắt là “Dự án”). Theo nội dung hợp đồng, Công ty M đã tiến hành thực hiện công việc theo đúng yêu cầu từ phía Công ty Đ Hà Nội.

Hai bên tiến hành thực hiện hợp đồng được hơn 01 năm, thì ngày 30/12/2020, Công ty M và Công ty Đ Hà Nội đã ký **Biên bản thỏa thuận số 3012/2020/BBTT-HNPIC.M** về việc thanh lý hợp đồng và cam kết thanh toán. Nội dung biên bản hai bên xác nhận về công nợ, tiến độ thanh toán các khoản nợ tại Dự án như sau:

+ Trường hợp Công ty Đ Hà Nội thanh toán cho Công ty M đợt 1 số tiền 5.184.905.815 đồng trước ngày 09/2/2021 và thanh toán đợt 2 số tiền còn lại của phí dịch vụ trước ngày 30/4/2021 thì bên Công ty M đồng ý thu về tổng số tiền phí dịch vụ là **9.000.000.000 đồng**.

+ Trường hợp Công ty Đ Hà Nội thanh toán cho Công ty M đợt 1 số tiền 5.184.905.815 đồng trước ngày 09/2/2021 và thanh toán đợt 2 số tiền còn lại của phí dịch vụ trước ngày 30/6/2021 thì bên Công ty M đồng ý thu về tổng số tiền phí dịch vụ là **10.000.000.000 đồng**.

+ Trường hợp Công ty Đ Hà Nội không thực hiện đúng cam kết thì Công ty M sẽ không hỗ trợ, chia sẻ các chi phí đã thực hiện cho Dự án và yêu cầu bên Công ty Đ Hà Nội phải thanh toán đầy đủ số tiền phí dịch vụ và lãi chưa thanh toán theo hợp đồng phân phối nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đến hạn.

-Ngày 31/12/2020, hai bên ký **Biên bản thỏa thuận thanh lý hợp đồng số 01.12/BBTT-HNPIC.M** xác nhận: công nợ gọi chung là phí dịch vụ

9.000.000.000 đồng, và thanh toán đợt 1 cho Công ty M số tiền 5.184.905.815 đồng trước ngày 09/02/2021 và đợt 2 Công ty Đ Hà Nội thanh toán cho Công ty M số tiền còn lại 3.815.094.185 đồng chậm nhất ngày 30/4/2021.

Tuy nhiên, Công ty Đ Hà Nội không thực hiện như biên bản thoả thuận thanh lý hợp đồng.

- Ngày 26/7/2021, hai bên đã cùng thoả thuận ký **Phụ lục 01 của Biên bản thoả thuận số 3012/2020/BBTT-HNPIC.M (gọi tắt là “Phụ lục 01”)** để xác nhận Công nợ giữa hai bên, hai bên thống nhất việc thanh toán như sau:

+ Số tiền Công ty Đ Hà Nội phải thanh toán đợt 1 là: 5.184.905.815 đồng; Ngày đến hạn thanh toán: 09/02/2021; đã quá hạn và Công ty Đ Hà Nội cam kết thanh toán số tiền trên trước ngày 31/7/2021 cùng với số tiền phạt chậm thanh toán tính đến ngày 31/7/2021 cụ thể: số tiền phạt chậm thanh toán đợt 1 tính từ ngày 10/2/2021 đến ngày 31/7/2021 là: 445.901.900 đồng.

+ Số tiền Công ty Đ Hà Nội phải thanh toán đợt 2 là: 4.815.094.185 đồng; Ngày đến hạn thanh toán: 30/6/2021; đã quá hạn và Công ty Đ Hà Nội cam kết thanh toán số tiền trên trước ngày 15/8/2021 cùng với số tiền phạt chậm thanh toán tính đến ngày 15/8/2021 cụ thể: số tiền phạt chậm thanh toán đợt 2 tính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 15/8/2021 là 110.747.166 đồng.

Cả hai khoản phạt chậm thanh toán trên được thanh toán khi Công ty Đ Hà Nội thanh toán đợt 2. Trường hợp bên Công ty Đ Hà Nội không thực hiện đúng lịch thanh toán theo những cam kết tại phụ lục 01 này thì Công ty Đ Hà Nội đồng ý chịu phạt chậm thanh toán tính từ ngày 01/8/2021 cho đợt 1 và từ ngày 16/8/2021 cho đợt 2 trên số toàn bộ tiền gốc còn lại chưa thanh toán tương đương 0,05%/ngày trên số ngày chậm thanh toán.

Căn cứ nội dung thoả thuận nêu trên, ngày 30/7/2021, Công ty Đ Hà Nội đã thanh toán số tiền đợt 1 là 5.184.905.815 đồng cho Công ty M, từ đó đến nay Công ty Đ Hà Nội vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiếp cho Công ty M.

Do đó tạm tính đến ngày 14/12/2022, nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn thanh toán những khoản tiền như sau:

1. Yêu cầu thanh toán số tiền công nợ còn lại và số tiền phạt vi phạm chậm thanh toán tạm tính đến ngày 14/12/2022 theo phụ lục 01 là: 6.541.811.138 đồng.

Cụ thể là 5.371.743.251 đồng bao gồm nợ gốc đợt 2 là: 4.815.094.185 đồng và số tiền phạt chậm thanh toán là: 556.649.066 đồng (trong đó: số tiền phạt chậm thanh toán đợt 1 tính từ ngày 10/02/2021 đến ngày 31/7/2021 là 445.901.900 đồng và số tiền phạt chậm thanh toán đợt 2 tính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 15/8/2021 là 110.747.166 đồng).

Số tiền phạt chậm thanh toán đợt 2 tạm tính tính từ ngày 16/8/2021 đến ngày 14/12/2022 là 1.170.067.887 đồng.

2. Yêu cầu thanh toán tiền lãi do chậm trả tiền tạm tính từ ngày 16/8/2021 đến đến ngày 14/12/2022 là 641.133.089 đồng trên số tiền gốc đợt 2 là 4.815.094.185 đồng (*nguyên đơn căn cứ Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 để tính lãi suất do chậm trả là 10%/năm*).

Từ những nội dung trình bày trên, nguyên đơn đề nghị Toà án nhân dân quận T xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc, tiền phạt vi phạm theo phụ lục 01 và tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 14/12/2022 là **7.182.944.227 đồng**.

2. Quá trình Toà án giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là Công ty cổ phần đầu tư Đ Hà Nội trình bày:

Nội dung Hợp đồng Tư Vấn Phát Triển và Phân Phối Độc Quyền số 11/HĐPPĐQ/HNPIC-M ngày 06/8/2019 và các Biên bản thỏa thuận cam kết đúng như nguyên đơn trình bày. Căn cứ theo nội dung hợp đồng, Công ty M đã tiến hành thực hiện công việc theo đúng yêu cầu từ phía Công ty Đ Hà Nội. Sau khi thực hiện hợp đồng được hơn 01 năm thì ngày 30/12/2020, Công ty M và Công ty Đ Hà Nội đã ký Biên bản thỏa thuận số 3012/2020/BBTT-HNPIC.M về việc thanh lý hợp đồng và cam kết thanh toán. Ngày 31/12/2020 hai bên tiếp tục ký Biên bản thỏa thuận thanh lý hợp đồng số 01.12/BBTT-HNPIC.M. Ngày 26/7/2021, hai bên tiếp tục ký Phụ lục 01 của Biên bản thỏa thuận số 3012/2020/BBTT-HNPIC.M để xác nhận Công nợ giữa hai bên như nguyên đơn đã trình bày.

Căn cứ nội dung thỏa thuận trên, ngày 30/7/2021, Công ty Đ Hà Nội đã thanh toán số tiền đợt 1 là 5.184.905.815 đồng cho Công ty M và xác nhận còn nợ Công ty M số tiền nợ gốc là: 3.815.094.185 đồng (*theo Biên bản thanh lý ngày 31/12/2020*)

Do trong quá trình triển khai dự án, Công ty Đ Hà Nội có khó khăn về tài chính, không thu hồi được nguồn vốn nên chưa trả được nợ cho Công ty M. Công ty Đ Hà Nội không có thắc mắc gì về khoản nợ gốc Công ty M đưa ra. Công ty Đ Hà Nội đề nghị trả số nợ gốc, còn khoản nợ lãi và phạt thì đề nghị Công ty M miễn giảm. Công ty Đ Hà Nội sẽ có văn bản gửi cho Công ty M và Toà án về lộ trình trả nợ.

Tại các buổi làm việc tại Toà án, Công ty Đ Hà Nội đã đưa ra phương án hoà giải như sau: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày hoà giải thành tại Toà án, Công ty Đ Hà Nội sẽ thanh toán số tiền 500.000.000 đồng; số tiền 3.315.094.185 đồng còn lại sẽ thanh toán làm 04 lần và 06 tháng thanh toán 01 lần cho đến khi kết thúc khoản nợ trên và đề nghị Công ty M miễn toàn bộ lãi phạt, tiền phạt chậm thanh toán.

3. Trình bày của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm:

- *Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày nội dung đơn sửa đổi nội dung yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết như sau:* Yêu cầu Công ty Đ Hà Nội thanh toán số tiền công nợ còn lại và số tiền phạt vi phạm chậm thanh toán theo phụ lục 01 là 5.756.950.786 đồng và thanh toán tiền lãi do chậm trả tiền tạm tính đến ngày 26/5/2023 là 1.408.388.665 đồng. Tổng số tiền yêu cầu thanh toán tạm tính ngày 26/5/2023 là 7.163.339.451 đồng và số tiền lãi phát sinh đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trên.

- *Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:* Căn cứ vào toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và tranh tụng tại phiên toà đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 306 Luật thương mại; Án lệ 09/2016/AL; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP-TANDTC; Phụ lục 01 được hai bên thoả thuận ký kết ngày 26/7/2021. Chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của Công ty M, buộc Công ty Đ Hà Nội phải trả nợ gốc, tiền phạt vi phạm theo phụ lục 01 tính đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền 7.165.399.451 đồng.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày:* Theo biên bản thoả thuận thanh lý hợp đồng số 01.12/BBTT-HNPIC.M ngày 31/12/2020 thì tổng số tiền nợ gốc 9.000.000.000 đồng, Công ty Đ Hà Nội đã thanh toán nợ gốc 5.184.905.815 đồng, còn lại số tiền nợ gốc 3.815.094.185 đồng. Số tiền này phù hợp với việc Công ty M xuất hoá đơn cho Công ty Đ Hà Nội khi thanh toán. Công ty Đ Hà Nội không chấp nhận biên bản xác nhận công nợ và phụ lục hợp đồng và số tiền nợ như phía Công ty M đã nêu trên. Công ty Đ Hà Nội cũng không đồng ý với mức phạt vi phạm trên số tiền nợ gốc mà Công ty M đưa ra theo phụ lục 01 ngày 20/7/2021 và việc tính lãi suất nợ quá hạn liên ngân hàng là 16,45%. Công ty Đ Hà Nội xác nhận nợ Công ty M số tiền gốc là 3.815.094.185 đồng. Do hai bên không thoả thuận lãi nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn số tiền lãi.

- *Luật sư vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:* Căn cứ vào Biên bản thoả thuận thanh lý hợp đồng số 01.12 ngày 31/12/2020 thì hai bên đã xác nhận số nợ 9.000.000.000 đồng. Công ty Đ Hà Nội đã thanh toán số tiền 5.184.905.815 đồng nên còn lại số tiền 3.815.094.185 đồng dựa trên số hoá đơn mà Công ty M đã xuất cho Công ty Đ Hà Nội. Công ty Đ Hà Nội không đồng ý với mức lãi chậm thanh toán theo Điều 357, Điều 468 Bộ Luật dân sự để tính lãi suất chậm thanh toán với mức 10%/năm và có quan điểm rằng đây là tranh chấp trong hoạt động kinh doanh thương mại nên áp dụng Điều 306 Luật thương mại, Điều 11 Nghị quyết 01/2019 quy định trường hợp áp dụng theo lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất 03 Ngân hàng thương mại; và không đồng ý mức lãi 10%/năm như yêu cầu khởi kiện của Công ty M. Về mức phạt vi phạm do các bên thoả thuận trong Phụ lục 01 cũng như yêu cầu của Công ty M đang vượt quá mức phạt theo quy định tại Điều 301 Luật thương mại, Công ty M yêu cầu mức phạt lên 36% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm nên đề nghị Hội đồng xét xử

xem xét yêu cầu khởi kiện của Công ty M cho phù hợp với quy định tại Điều 301 Luật thương mại.

4. Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 24/2023/KDTM-ST ngày 02/6/2023 của Tòa án nhân dân quận T, Hà Nội quyết định:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần M Việt Nam đối với Công ty cổ phần đầu tư Đ Hà Nội.

- Buộc Công ty cổ phần đầu tư Đ Hà Nội phải trả cho Công ty cổ phần M Việt Nam tổng số tiền là: 6.486.362.708 đồng, trong đó:

+ Số tiền nợ gốc đợt 2 theo Phụ lục 01 là: 4.815.094.185 đồng;

+ Số tiền phạt chậm thanh toán của đợt 1 và đợt 2 theo phụ lục 01 là: 242.874.131 đồng.

+ Số tiền lãi chậm trả đợt 2 của số tiền nợ gốc 4.815.094.185 đồng (theo phụ lục 01) tính từ ngày 16/8/2021 đến ngày 02/6/2023 là: 1.423.579.298 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty cổ phần M Việt Nam đối với Công ty cổ phần đầu tư Đ Hà Nội về số tiền phạt chậm thanh toán đợt 1 (tính từ ngày 10/2/2021 đến ngày 31/7/2021) và đợt 2 (tính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 15/8/2021) là 554.906.968 đồng.

[2]. Về án phí:

Công ty cổ phần đầu tư Đ Hà Nội phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền là 114.486.363 đồng.

Công ty cổ phần M Việt Nam phải chịu án phí với số tiền không được chấp nhận là 26.196.279 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí Công ty cổ phần M Việt Nam đã nộp là 57.590.000 đồng (theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0008469 ngày 16/12/2022), hoàn trả lại cho Công ty cổ phần M Việt Nam số tiền tạm ứng án phí còn lại là 31.393.721 đồng.

[3]. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền thi hành án và kháng cáo theo quy định của pháp luật.

5. Nội dung kháng cáo

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn có đơn kháng cáo

đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 24/2023/KDTM-ST ngày 02/6/2023 của Tòa án nhân dân quận T, cụ thể như sau:

- Nguyên đơn kháng cáo đối với một phần bản án sơ thẩm về số tiền phạt chậm thanh toán đợt 1 và đợt 2 theo Phụ lục 1, với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền phạt chậm thanh toán của cả đợt 1 và đợt 2 mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 242.784.131 đồng là đang tính mức phạt tương ứng 8%/năm, điều này là không phù hợp với quy định tại Điều 301 Luật thương mại là không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng vi phạm.

- Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm xác định nợ gốc không phù hợp với hóa đơn, chứng từ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, dẫn đến việc quyết định tiền gốc, lãi, phạt phát sinh liên quan không đúng, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của bị đơn.

Ngoài đơn kháng cáo, người kháng cáo không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác.

6. Tại cấp phúc thẩm:

Tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, các đương sự trình bày các nội dung kháng cáo như sau:

6.1 Công ty M (nguyên đơn) trình bày:

Thứ nhất, đối với nội dung khởi kiện yêu cầu Công ty Đ Hà Nội thanh toán số tiền nợ gốc đợt 2 là 4.815.094.185 đồng:

Theo biên bản thỏa thuận số 3012 ngày 30/12/2020 và Biên bản thỏa thuận số 01.12 ngày 31/12/2020, các bên đã thỏa thuận tổng số tiền phí dịch vụ trọn gói là 9.000.000.000 đồng nếu Công ty Đ Hà Nội thanh toán đợt 2 trước ngày 30/4/2021. Còn nếu trước ngày 30/6/2021 thì tổng số tiền phí dịch vụ là 10.000.000.000 đồng. Số tiền phí dịch vụ trên là đã được Công ty M xác định trên cơ sở hỗ trợ, chia sẻ đối với Công ty Đ Hà Nội nếu Công ty Đ Hà Nội thanh toán đợt 2 đúng thời hạn trước ngày 30/4/2021. Tuy nhiên, sau đó Công ty Đ Hà Nội đã không thực hiện thanh toán theo đúng như đã cam kết, dẫn đến ngày 26/7/2021 các bên phải tiếp tục thỏa thuận ký Phụ lục 01 của Biên bản thỏa thuận số 3012 với tổng Phí dịch vụ là 10.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán. Công ty Đ Hà Nội đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên theo thỏa thuận sẽ không được sự hỗ trợ, chia sẻ phí dịch vụ và phải có nghĩa vụ thanh toán tổng Phí dịch vụ là 10.000.000.000 đồng và lãi chậm thanh toán. Ngày 30/7/2021, Công ty Đ Hà Nội đã thanh toán số tiền đợt 1 là 5.184.905.815 đồng nên còn phải thanh toán số tiền gốc đợt 2 là **4.815.094.185 đồng**.

Thứ hai, đối với yêu cầu phạt chậm thanh toán và tiền lãi do chậm trả đợt 1 và đợt 2 theo Phụ lục 1.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền phạt chậm thanh toán của cả đợt 1

và đợt 2 mà Công ty Đ Hà Nội phải trả cho Công ty M là 242.784.131 đồng là đang tính mức phạt tương ứng 8%/năm, điều này là không phù hợp với quy định tại Điều 301 Luật thương mại là không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng vi phạm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty M rút yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu phạt chậm thanh toán đợt 1 và đợt 2 theo Phụ lục 1. Công ty M xác định khoản tiền lãi các bên thỏa thuận phải trả tại Mục 1.3 của Phụ lục 1 là tiền lãi do chậm thanh toán và đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty Đ Hà Nội phải thanh toán theo đúng thỏa thuận tại mục 5.3.2 Điều 5 của Hợp đồng tư vấn và phân phối độc quyền số 11/HĐPPĐQ/HNPIC-M ngày 06/8/2019 được ký kết giữa các bên.

Lãi suất chậm trả theo mục 5.3.2 Điều 5 của Hợp đồng là 0.05%/ngày/số tiền chậm trả, tương đương 18.25%/năm. Cụ thể như sau:

- Số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán đợt 1 (từ ngày 10/2/2021 – 30/7/2021: 171 ngày) là:

$5.184.905.815 \text{ đồng} * 171 \text{ ngày} * 0,05\%/ngày = 443.309.447 \text{ đồng}.$

- Số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán đợt 2 (từ ngày 01/7/2021 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 02/6/2023: 702 ngày) là:

$4.815.094.185 \text{ đồng} * 702 \text{ ngày} * 0,05\%/ngày = 1.690.098.059 \text{ đồng}.$

Tổng cộng số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán là: **443.309.447 đồng + 1.690.098.059 đồng = 2.133.407.506 đồng.**

6.2 Công ty Đ Hà Nội (bị đơn) trình bày:

Căn cứ theo biên bản thỏa thuận thanh lý Hợp đồng ngày 31/12/2020, các bên xác nhận tại Điều 1.2 như sau: “Toàn bộ phí dịch vụ mà bên A phải thanh toán cho bên B là 9.000.000.000 đồng”. Tại 04 hóa đơn GTGT Công ty M Việt Nam đã xuất cho Công ty Đ Hà Nội là 9.000.000.000 đồng. Ngày 30/7/2021, Công ty Đ Hà Nội đã thanh toán 5.184.905.815 đồng nên số tiền còn lại phải thanh toán là 3.815.094.185 đồng.

Ngày 26/7/2021, các bên ký phụ lục 01 là phụ lục của biên bản thỏa thuận giữa các bên sau khi thanh lý Hợp đồng. Tại Phụ lục 01, Công ty M Việt Nam đã cộng thêm lãi, phạt từ thời gian kể từ ngày các bên ký biên bản thỏa thuận ngày 31/12/2020 đến ngày 26/7/2021 (ngày ký phụ lục 01) nên tổng số tiền nợ 4.815.094.185 đồng là bao gồm cả tiền gốc, tiền lãi và tiền phạt.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định số tiền phải thanh toán đợt 2 là 4.815.094.185 đồng bao gồm cả nợ gốc, khoản lãi, phạt là không đúng, dẫn đến áp dụng lãi suất trên số tiền 4.815.094.185 đồng cũng là không đúng.

Công ty Đ Hà Nội đồng ý với việc Công ty M rút yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu phạt chậm thanh toán đợt 1 và đợt 2. Về yêu cầu tính lãi chậm trả, Công ty Đ Hà Nội nhất trí về thời gian chậm thanh toán như trình bày của Công ty M, tuy nhiên về lãi suất chậm trả đề nghị áp dụng theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

Các đương sự thống nhất xác nhận ngoài các tài liệu chứng cứ đã nộp cho Tòa án ra thì không còn tài liệu chứng cứ nào khác để nộp cho Tòa án và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

7. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, mở phiên tòa và tại phiên tòa xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xét thấy việc ký kết hợp đồng giữa hai bên là tự nguyện, đã được xác định bằng chữ ký và con dấu của những người có thẩm quyền. Hợp đồng đã được các bên tự nguyện thực hiện và không có tranh chấp cho đến khi thanh toán hợp đồng, chót nợ giữa hai bên nên được xác định là hợp pháp.

Đối với yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc đợt 2: Căn cứ biên bản thỏa thuận ký ngày 30/12/2020 và Phụ lục 1 ký ngày 26/7/2021, xác định số tiền nợ gốc đợt 2 là 4.815.094.185 đồng, việc bị đơn không thanh toán số tiền nợ là vi phạm nghĩa vụ 02 bên đã cam kết, do vậy nguyên đơn yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc đợt 2: 4.815.094.185 đồng là có căn cứ để chấp nhận. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn về xác định số tiền nợ gốc đợt 2 là 3.815.094.185 đồng.

Đối với yêu cầu phạt chậm thanh toán: Căn cứ vào Hợp đồng tư vấn và phát triển và độc quyền ký ngày 06/8/2019 các bên không có thỏa thuận về phạt vi phạm chậm thanh toán nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn đối với yêu cầu phạt vi phạm chậm thanh toán. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu này của nguyên đơn là không có cơ sở. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu phạt chậm thanh toán và bị đơn đồng ý với việc rút đơn của nguyên đơn. Việc rút đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo trên của nguyên đơn là tự nguyện, không bị ép buộc, không trái với các quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phạt chậm thanh toán.

Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả do chậm thanh toán: Bị đơn chậm thanh toán tiền theo thỏa thuận nên nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên

số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán đợt 1 từ ngày 10/2/2021 đến ngày 31/7/2021 và số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán đợt 2 từ ngày 01/7/2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Tại mục 5.3.2 Điều 5 của Hợp đồng tư vấn và phân phối độc quyền số 11/HĐPPĐQ/HNPIC-M ngày 06/8/2019 và các biên bản thỏa thuận cam kết thanh toán các bên có thỏa thuận lãi suất trả chậm là 0,05%/ngày tương đương 18,25%/năm, phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm ghi sai tên bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử sửa lại tên bị đơn là: Công ty Cổ phần Đ Hà Nội.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các đương sự và căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu phạt chậm thanh toán và yêu cầu tính lãi chậm trả do chậm thanh toán. Về án phí: các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét về thủ tục kháng cáo:

Ngày 09/6/2023, Tòa án nhân dân quận T nhận được đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần M Việt Nam. Ngày 14/6/2023, Tòa án nhân dân quận T nhận được đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần đầu tư Đ Hà Nội kháng cáo đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 24/2023/KDTM-ST ngày 02/6/2023 của Tòa án nhân dân quận T. Các Đơn kháng cáo do người đại diện theo pháp luật của Công ty ký. Đơn kháng cáo và biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm làm và nộp trong thời hạn luật định nên kháng cáo được chấp nhận. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự có mặt theo Giấy triệu tập nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

Ngày 06/8/2019, Công ty Cổ phần M Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Đ Hà Nội đã ký kết Hợp đồng Tư Vấn Phát Triển Và Phân Phối Độc Quyền số 11/HĐPPĐQ/HNPIC-M ngày 06/8/2019 về việc phân phối các căn hộ tại Dự án “Căn hộ du lịch và khách sạn Peninsula - Khu đô thị Biển An Viên, phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa” do Công ty Đ Hà Nội làm

Chủ đầu tư. Căn cứ theo nội dung hợp đồng, Công ty M đã tiến hành thực hiện công việc theo đúng yêu cầu từ phía Công ty Đ Hà Nội. Sau khi thực hiện hợp đồng được hơn 01 năm thì ngày 30/12/2020 và ngày 31/12/2020, các bên đã ký Biên bản thỏa thuận về việc thanh lý hợp đồng và cam kết thanh toán. Tuy nhiên, do Công ty Đ Hà Nội không thực hiện thanh toán đúng như cam kết nên ngày 26/7/2021, hai bên lại phải tiếp tục ký Phụ lục 01 của Biên bản thỏa thuận số 3012/2020/BBTT-HNPIC.M ngày 30/12/2020 để xác nhận Công nợ giữa hai bên. Căn cứ nội dung thỏa thuận trên, ngày 30/7/2021, Công ty Đ Hà Nội đã thanh toán số tiền đợt 1 là 5.184.905.815 đồng cho Công ty M.

Việc ký kết Hợp Đồng Tư Vấn Phát Triển Và Phân Phối Độc Quyền số 11/HĐPPĐQ/HNPIC-M ngày 06/08/2019 và các biên bản thanh lý hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, nội dung thỏa thuận không trái quy định của pháp luật. Các bên trong quan hệ tranh chấp đều thừa nhận các nội dung thỏa thuận, không bên nào có ý kiến thắc mắc về thẩm quyền ký kết hợp đồng và các biên bản thanh lý nên có hiệu lực pháp lý. Các đương sự không kháng cáo về nội dung này nên có hiệu lực pháp luật.

Hiện nay, các bên tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán, không thống nhất được với nhau về số tiền nợ gốc đợt 2, tiền phạt, tiền lãi do chậm thanh toán theo các Biên bản thỏa thuận về việc thanh lý hợp đồng và cam kết thanh toán. Các đương sự đã có đơn khởi kiện và kháng cáo đề nghị Tòa án giải quyết. Cụ thể như sau:

** Đối với nội dung kháng cáo về số tiền nợ gốc phải thanh toán đợt 2.*

Công ty Đ Hà Nội kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định số tiền phải thanh toán đợt 2 là 4.815.094.185 đồng là bao gồm cả nợ gốc, khoản lãi, phạt là không phù hợp với hóa đơn, chứng từ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, dẫn đến việc quyết định tiền gốc, lãi, phạt phát sinh liên quan không đúng, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của bị đơn.

Xét thấy:

Ngày 30/12/2020, Công ty M và Công ty Đ Hà Nội đã ký **Biên bản thỏa thuận số 3012/2020/BBTT-HNPIC.M** về việc thanh lý hợp đồng và cam kết thanh toán. Nội dung biên bản hai bên xác nhận về công nợ, tiền độ thanh toán các khoản nợ tại Dự án như sau:

*“1.2 Phí Dịch vụ (tính đến thời điểm khách hàng hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo hợp đồng mua bán) đã ghi nhận là **15.786.110.694 đồng**. Sau khi chuyển giao khách hàng cho Công ty Đ Hà Nội khai thác (trừ chi phí tài chính để cam kết lợi nhuận cho khách hàng đã tính vào Giá bán) thì Phí Dịch vụ còn là **12.626.783.629 đồng**.*

.....

2.1 Theo tinh thần thiện chí, hỗ trợ lẫn nhau, Công ty M chia sẻ với Công ty Đ Hà Nội các chi phí đã thực hiện cho dự án tính đến thời điểm ký Biên bản cam kết này, Hai bên thống nhất và xác nhận đồng ý:

+ Trường hợp Công ty Đ Hà Nội thanh toán cho Công ty M đợt 1 số tiền 5.184.905.815 đồng trước ngày 09/2/2021 và thanh toán đợt 2 số tiền còn lại của phí dịch vụ trước ngày 30/4/2021 thì bên Công ty M đồng ý thu về tổng số tiền phí dịch vụ là **9.000.000.000 đồng**.

+ Trường hợp Công ty Đ Hà Nội thanh toán cho Công ty M đợt 1 số tiền 5.184.905.815 đồng trước ngày 09/2/2021 và thanh toán đợt 2 số tiền còn lại của phí dịch vụ trước ngày 30/6/2021 thì bên Công ty M đồng ý thu về tổng số tiền phí dịch vụ là **10.000.000.000 đồng**.

+ Trường hợp Công ty Đ Hà Nội không thực hiện đúng cam kết thì Công ty M sẽ không hỗ trợ, chia sẻ các chi phí đã thực hiện cho Dự án và yêu cầu bên Công ty Đ Hà Nội phải thanh toán đầy đủ số tiền phí dịch vụ và lãi chưa thanh toán theo hợp đồng phân phối nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đến hạn”.

Như vậy, theo điểm 1.2 của Biên bản thỏa thuận số 3012 ngày 30/12/2020 thì Phí dịch vụ còn lại là 12.626.783.629 đồng. Tuy nhiên, để thể hiện tinh thần thiện chí, hỗ trợ lẫn nhau, Công ty M đã chia sẻ với Công ty Đ Hà Nội các chi phí đã thực hiện cho dự án nên tại điểm 2.1 của Biên bản thỏa thuận số 3012 ngày 30/12/2020 đã nhất trí thỏa thuận với nội dung: “**Tổng số tiền phí dịch vụ trọn gói là 9.000.000.000 đồng nếu Công ty Đ Hà Nội thanh toán đợt 2 trước ngày 30/4/2021. Còn nếu trước ngày 30/6/2021 thì tổng số tiền phí dịch vụ là 10.000.000.000 đồng**”. Số tiền phí dịch vụ trên là đã được Công ty M xác định trên cơ sở hỗ trợ, chia sẻ đối với Công ty Đ Hà Nội, chưa tính lãi chậm trả. Số tiền chênh lệch 1.000.000.000 đồng không phải là tiền lãi hay tiền phạt mà là hỗ trợ của Công ty M nếu Công ty Đ Hà Nội thanh toán đợt 2 đúng thời hạn trước ngày 30/4/2021. Do đó, Công ty Đ Hà Nội kháng cáo cho rằng số tiền chênh lệch 1.000.000.000 đồng là tiền phạt và tiền lãi là không có cơ sở.

Tại Biên bản thỏa thuận thanh lý hợp đồng số 01.12/BBTT-HNPIC.M ngày 31/12/2020 các bên có thỏa thuận: “**Công nợ gọi chung là phí dịch vụ 9.000.000.000 đồng và thanh toán đợt 1 cho Công ty M số tiền 5.184.905.815 đồng trước ngày 09/02/2021 và đợt 2 Công ty Đ Hà Nội thanh toán cho Công ty M số tiền còn lại 3.815.094.185 đồng chậm nhất ngày 30/4/2021**”.

Xét thấy, tại Biên bản thỏa thuận ngày 31/12/2020 không có nội dung thảo luận nào sẽ thay thế và hủy bỏ Biên bản thỏa thuận ngày 30/12/2020. Biên bản thỏa thuận ngày 31/12/2020 chỉ làm rõ thêm cam kết của Công ty Đ Hà Nội về tiến độ thanh toán và số tiền phải thanh toán đã được thỏa thuận tại Biên bản thỏa

thuận ngày 30/12/2020. Theo đó, các bên thỏa thuận tổng chi phí trọn gói mà Công ty Đ Hà Nội phải thanh toán cho Công ty M là 9.000.000.000 đồng với điều kiện Công ty Đ Hà Nội phải thanh toán toàn bộ Phí dịch vụ chậm nhất vào ngày 30/4/2021 như đã cam kết tại Biên bản thỏa thuận ngày 30/12/2020.

Tuy nhiên, sau đó Công ty Đ Hà Nội đã không thực hiện thanh toán theo đúng như đã cam kết, dẫn đến ngày 26/7/2021 các bên phải tiếp tục thỏa thuận ký **Phụ lục 01 của Biên bản thỏa thuận số 3012/2020/BBTT-HNPIC.M** với tổng Phí dịch vụ là 10.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán.

Thực hiện thỏa thuận tại Phụ lục 1, ngày 30/7/2021 Công ty Đ Hà Nội thanh toán số tiền đợt 1 là 5.184.905.815 đồng. Tuy nhiên, từ đó đến nay Công ty Đ Hà Nội vẫn chưa tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán đợt 2. Công ty Đ Hà Nội đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên theo thỏa thuận sẽ không được sự hỗ trợ, chia sẻ phí dịch vụ từ Công ty M. Công ty Đ Hà Nội phải có nghĩa vụ thanh toán tổng Phí dịch vụ là 10.000.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán theo hợp đồng.

Như vậy, căn cứ biên bản thỏa thuận thanh lý hợp đồng và cam kết thanh toán, có căn cứ xác định số tiền nợ gốc đợt 2 là **4.815.094.185 đồng**. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Đ Hà Nội về xác định số tiền nợ gốc đợt 2 là 3.815.094.185 đồng.

** Đối với nội dung kháng cáo về yêu cầu phạt chậm thanh toán đợt 1 và đợt 2 theo Phụ lục 1.*

Công ty M kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền phạt chậm thanh toán của cả đợt 1 và đợt 2 mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 242.784.131 đồng là đang tính mức phạt tương ứng 8%/năm, điều này là không phù hợp với quy định tại Điều 301 Luật thương mại là không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng vi phạm.

Xét thấy:

Tại Điều 300 Luật Thương mại quy định: “*Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này*”.

Hợp đồng tư vấn và phân phối độc quyền số 11/HĐPPĐQ/HNPIC-M ngày 06/8/2019 không có điều khoản hay thỏa thuận nào về Phạt vi phạm theo quy định tại Điều 300 và 301 Luật thương mại.

Tại mục 5.3.2 Điều 5 của Hợp đồng trên có thỏa thuận về phí dịch vụ, tiến độ thanh toán phí dịch vụ và khoản chịu lãi suất trả chậm như sau: “...*Bên A thanh toán phí dịch vụ cho bên B đầy đủ, đúng hạn theo các điều kiện đã thỏa thuận tại Hợp đồng này. Nếu thanh toán chậm, Bên A phải chịu khoản lãi suất trả chậm là 0.05%/ngày/số tiền chậm trả*”.

Tại điểm 2.2 Biên bản thỏa thuận số 3012/2020/BBTT-HNPIC.M ngày 30/12/2020 về việc thanh lý hợp đồng và cam kết thanh toán, các bên thỏa thuận: *“Trường hợp Công ty Đ Hà Nội không thực hiện đúng cam kết thì Công ty M sẽ không hỗ trợ, chia sẻ các chi phí đã thực hiện cho Dự án và yêu cầu bên Công ty Đ Hà Nội phải thanh toán đầy đủ số tiền phí dịch vụ và lãi chưa thanh toán theo hợp đồng phân phối”*.

Tại 1.3 Phụ lục 01 ngày 26/7/2021 các bên có thỏa thuận:

“1.3.1 Số tiền phạt chậm thanh toán đợt 1 tính từ ngày 10/2/2021 đến ngày 31/7/2021 là: 445.901.900 đồng.

1.3.2 Số tiền phạt chậm thanh toán đợt 2 tính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 15/8/2021 là 110.747.166 đồng.

1.3.3 Trường hợp bên Công ty Đ Hà Nội không thực hiện đúng lịch thanh toán theo những cam kết tại phụ lục 01 này thì Công ty Đ Hà Nội đồng ý chịu phạt chậm thanh toán tính từ ngày 01/8/2021 cho đợt 1 và từ ngày 16/8/2021 cho đợt 2 trên số toàn bộ tiền gốc còn lại chưa thanh toán tương đương 0,05%/ngày trên số ngày chậm thanh toán”.

Các thỏa thuận tại Hợp đồng và các biên bản thỏa thuận cam kết thanh toán nêu trên là thỏa thuận về lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại nếu Công ty Đ Hà Nội không thanh toán đúng như cam kết. Mức lãi suất là 0.05%/ngày. Tại Phụ lục 01 mặc dù các bên có sử dụng cụm từ “phạt chậm thanh toán” nhưng thực chất là thỏa thuận về tiền lãi do chậm thanh toán.

Tại Đơn khởi kiện, Công ty M xác định nội dung cam kết thanh toán tại Điểm 1.3 Phụ lục 1 là thỏa thuận về “phạt vi phạm” theo Điều 301 Luật Thương mại, từ đó yêu cầu buộc Công ty Đ Hà Nội phải thanh toán tiền phạt chậm thanh toán với mức lãi suất 0.05%/ngày và 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm là không đúng với thỏa thuận tại Hợp đồng ngày 06/8/2019 và Biên bản thỏa thuận ngày 30/12/2020. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán tiền phạt vi phạm là không đúng.

Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm tính số tiền phạt vi phạm như sau:

- Số tiền phạt chậm thanh toán đợt 1 (tính từ ngày 10/2/2012 đến ngày 31/7/2021) số tiền nợ gốc là 5.184.905.815 đồng x 8% x 171 ngày : 365 ngày = 194.327.428 đồng.

- Số tiền phạt chậm thanh toán đợt 2 (tính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 15/8/2021) số tiền nợ gốc là 4.815.094.185 đồng x 8% x 46 ngày:365 ngày = 48.546.703 đồng.

Tổng cộng: **242.874.131 đồng.**

Cách tính của Tòa án cấp sơ thẩm như trên là đang tính mức phạt tương ứng 8%/năm, có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật. Kháng cáo của Công ty M

về cách tính mức phạt của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ. Vì Điều 301 Luật thương mại quy định: “*Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, **nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm**, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này*”. Tuy nhiên, như đã phân tích ở phần trên, Hợp đồng ngày 06/8/2019 và Biên bản thỏa thuận ngày 30/12/2020 không có thỏa thuận về phạt vi phạm. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty Đ Hà Nội phải thanh toán số tiền phạt 242.874.131 đồng là không có cơ sở, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích Công ty Đ Hà Nội. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận kháng cáo của Công ty M và Công ty Đ Hà Nội đối với số tiền phạt 242.874.131 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty M tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu phạt chậm thanh toán và Công ty Đ Hà Nội đồng ý với việc rút đơn của Công ty M. Việc rút đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo trên của Công ty M là tự nguyện, không bị ép buộc, không trái với các quy định của pháp luật nên căn cứ khoản 2 Điều 244, khoản 3 Điều 284, Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phạt chậm thanh toán.

** Đối với nội dung về yêu cầu tính lãi chậm trả do chậm thanh toán:*

Tại mục 5.3.2 Điều 5 của Hợp đồng tư vấn và phân phối độc quyền số 11/HĐPPĐQ/HNPIC-M ngày 06/8/2019 được ký kết giữa các bên có thỏa thuận về phí dịch vụ, tiến độ thanh toán phí dịch vụ và khoản chịu lãi suất trả chậm như sau: “...*Bên A thanh toán phí dịch vụ cho bên B đầy đủ, đúng hạn theo các điều kiện đã thỏa thuận tại Hợp đồng này. Nếu thanh toán chậm, Bên A phải chịu khoản lãi suất trả chậm là 0.05%/ngày/số tiền chậm trả,...*”. Đây là thỏa thuận về lãi suất chậm trả, với mức lãi suất là **0.05%/ngày/số tiền chậm trả**, tương đương **18.25%/năm**, phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn xác định nội dung thỏa thuận nêu trên là phạt vi phạm, từ đó xác định trong Hợp đồng các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi chậm trả, từ đó áp dụng là mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng tại thời điểm thanh toán là **16,45%/năm** theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty M xác định khoản tiền lãi các bên thỏa thuận phải trả tại Mục 1.3 của Phụ lục 01 là tiền lãi do chậm thanh toán và đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty Đ Hà Nội phải thanh toán theo đúng thỏa thuận tại mục 5.3.2 Điều 5 của Hợp đồng tư vấn và phân phối độc quyền số 11/HĐPPĐQ/HNPIC-M ngày 06/8/2019 được ký kết giữa các bên. Hội đồng xét xử nhận thấy nội dung yêu cầu trên là phù hợp với thỏa thuận trong Hợp đồng và Điều 306 Luật thương mại nên cần phải được xem xét để giải quyết toàn diện,

triệt để vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu đối với số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán đợt 1 và đợt 2 mục 5.3.2 Điều 5 của Hợp đồng. Cụ thể như sau:

- *Số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán đợt 1:*

Số tiền Công ty Đ Hà Nội phải thanh toán đợt 1 là 5.184.905.815 đồng. Ngày đến hạn thanh toán là ngày 09/02/2021. Ngày 30/7/2021, Công ty Đ Hà Nội đã thanh toán số tiền trên cho Công ty M. Như vậy, thời gian chậm thanh toán đợt 1 là từ ngày 10/2/2021 – 30/7/2021: 171 ngày.

Số tiền lãi phải trả là: $5.184.905.815 \text{ đồng} * 171 \text{ ngày} * 0,05\%/\text{ngày} = \mathbf{443.309.447 \text{ đồng}}$.

- *Số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán đợt 2:*

Số tiền Công ty Đ Hà Nội phải thanh toán đợt 2 là 4.815.094.185 đồng. Ngày đến hạn thanh toán là ngày 30/6/2021 nhưng đến nay Công ty Đ Hà Nội vẫn chưa thanh toán số tiền trên cho Công ty M. Như vậy, thời gian chậm thanh toán đợt 2 là từ ngày 01/7/2021 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 02/6/2023 là: 702 ngày.

Số tiền lãi phải trả là: $4.815.094.185 \text{ đồng} * 702 \text{ ngày} * 0,05\%/\text{ngày} = \mathbf{1.690.098.059 \text{ đồng}}$.

Tổng cộng số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán là: $443.309.447 \text{ đồng} + 1.690.098.059 \text{ đồng} = \mathbf{2.133.407.506 \text{ đồng}}$.

Căn cứ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận một phần kháng cáo của đương sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu xác định số tiền nợ gốc đợt 2 là **4.815.094.185 đồng**; Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phạt chậm thanh toán; Chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán đợt 1 và đợt 2, tổng cộng: **2.133.407.506 đồng**.

[3]. Các nội dung khác liên quan đến quyết định của bản án sơ thẩm:

- Hợp đồng tư vấn và phân phối độc quyền số 11/HĐPPĐQ/HNPIC-M ngày 06/8/2019 là Hợp đồng cung ứng dịch vụ nên phải áp dụng Điều 74 Luật Thương mại quy định về Hợp đồng dịch vụ. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 24 Luật Thương mại là quy định về Hợp đồng mua bán hàng hóa là không đúng.

- Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm ghi tên bị đơn là “Công ty cổ phần đầu tư Điện lực Việt Nam” là không đúng. Tên bị đơn đúng phải là: “Công ty Cổ phần Đầu tư Đ Hà Nội”.

- Về phần lãi suất chậm thi hành án, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định “*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền,*

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015” là không đúng với hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Lãi suất chậm thi hành án phải là “kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong”.

Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần, các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 357, Điều 440, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;
- Căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280, khoản 3 Điều 284, Điều 299, khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Căn cứ Điều 74, Điều 37, Điều 297, Điều 300, Điều 301, Điều 306, Điều 319 Luật thương mại 2005;
- Căn cứ Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn;
- Căn cứ Luật Kinh Doanh Bất Động Sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn;
- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty cổ phần M Việt Nam và Công ty cổ phần Đầu tư Đ Hà Nội; sửa một phần bản án sơ thẩm. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần M Việt Nam đối với Công ty cổ phần đầu tư Đ Hà Nội.

2. Buộc Công ty cổ phần đầu tư Đ Hà Nội phải trả cho Công ty cổ phần M Việt Nam tổng số tiền là: **6.948.501.691 đồng** (Sáu tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu năm trăm linh một nghìn sáu trăm chín mươi một đồng), trong đó:

+ Số tiền nợ gốc đợt 2 theo phụ lục 01 là: **4.815.094.185 đồng**;

+ Số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán đợt 1 (từ ngày 10/2/2021 – 30/7/2021) là: **443.309.447 đồng**.

+ Số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán đợt 2 (từ ngày 01/7/2021 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 02/6/2023) là: **1.690.098.059 đồng**.

Tổng cộng số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán đợt 1 và đợt 2 là: **2.133.407.506 đồng**.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tư vấn và phân phối độc quyền số 11/HĐPPĐQ/HNPIC-M ngày 06/8/2019 nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu về thanh toán tiền phạt chậm thanh toán.

4. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

+ Công ty cổ phần đầu tư Đ Hà Nội phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền là 114.948.501 đồng (*Một trăm mười bốn triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm linh một đồng*).

+ Công ty cổ phần M Việt Nam phải chịu án phí với số tiền không được chấp nhận là 4.508.590 đồng (*bốn triệu năm trăm linh tám nghìn năm trăm chín mươi đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí Công ty cổ phần M Việt Nam đã nộp là 57.590.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0008469 ngày 16/12/2022, hoàn trả lại cho Công ty cổ phần M Việt Nam số tiền tạm ứng án phí còn lại là 53.081.410 đồng (*năm mươi ba triệu không trăm tám mươi một nghìn bốn trăm mười đồng*).

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

+ Hoàn trả Công ty cổ phần Đầu tư Đ Hà Nội tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) (*đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0008990 ngày 22/6/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Hà Nội*).

+ Hoàn trả Công ty cổ phần M Việt Nam tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) (*đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0004051 ngày 11/7/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Hà Nội*).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thi thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND Q. T;
- Chi cục THADS Q. T;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN**

Bùi Đức Bằng